



Good Sense Office

Chỉnh sửa: 2023-02-27

Phiên bản: 01.0

**PHẦN 1: Xác định các chất / pha chế và công ty / cam**

**1.1 Nhận diện sản phẩm**

Tên thương mại: Good Sense Office

Product identifier: Petroleum gases, liquefied, Số EC: 270-704-2, Số CAS: 68476-85-7

**1.2 Khuyến cáo cách sử dụng và hạn chế sử dụng**

Xem nhãn sản phẩm.

Chỉ dùng cho chuyên nghiệp và công nghiệp.

**1.3 Chi tiết của đơn vị cung cấp Bản Thông Tin An Toàn**

VPĐD Diversey Hygiene (Thailand) tại Việt Nam

**Chi tiết liên hệ**

Tòa nhà Viettel, Tháp A2, Tầng 12, số 285, Cách Mạng Tháng Tám, Phường 12, Quận 10, TP. HCM, Việt Nam

**1.4 Số điện thoại liên hệ khẩn cấp**

Trong trường hợp cấp cứu y tế, vui lòng xem các chỉ dẫn y tế chuyên nghiệp sau

**PHẦN 2: Thành phần / Thông tin về các thành phần**

**2.1 Các chất / Hợp chất**

Sản phẩm không chứa chất được liệt kê là nguy hiểm ở trạng thái đậm đặc.

**PHẦN 3: Xác định các nguy hại**

**3.1 Phân loại về các chất hoặc hợp chất**

Khí dung, loại 2

**3.2 Nhãn**



Từ Cảnh Báo: Cảnh báo.

**Tiêu ngữ hiểm họa:**

H223 - Khí dung dễ cháy.

H229 - Bình áp lực: Có thể vỡ nếu nóng.

**Tiêu ngữ đề phòng:**

P210 - Tránh xa nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần, và các nguồn lửa khác. Không hút thuốc.

P211 - Không xịt lên ngọn lửa trần hoặc nguồn lửa khác.

P251 - Không chọc thủng hoặc đốt, ngay cả sau khi đã sử dụng.

P410 + P412 - Bảo vệ tránh ánh nắng. Không để tiếp xúc với nhiệt độ vượt quá 50 °C.

**3.3 Các cảnh báo nguy hiểm khác**

Không có các mối nguy khác.

**PHẦN 4: Các biện pháp sơ cấp cứu**

**4.1 Mô tả các biện pháp sơ cấp cứu**

|  |  |
|--|--|
| <b>Hít phải:</b>                           | Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.   |
| <b>Tiếp xúc với da:</b>                    | Rửa da dưới vòi nước chảy nhẹ và ấm. Nếu da bị kích ứng: Hỏi ý kiến bác sĩ.  |
| <b>Tiếp xúc với mắt:</b>                   | Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Nếu kích ứng xảy ra và kéo dài, hỏi ý kiến bác sĩ.  |
| <b>Tiêu hóa:</b>                           | Súc miệng. Ngay lập tức uống 1 ly nước. Không bao giờ cho vào miệng người bất tỉnh bất cứ thứ gì. Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe. |
| <b>Tự bảo vệ của người làm sơ cấp cứu:</b> | Được trang bị các thiết bị bảo hộ cá nhân như mô tả trong phần 8.2.  |

**4.2 Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, tức thời và sau đó**

|                          |  |
|--------------------------|--|
| <b>Hít phải:</b>         | Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường. |
| <b>Tiếp xúc với da:</b>  | Tiếp xúc trực tiếp có thể gây hại cho da bằng cách làm lạnh.             |
| <b>Tiếp xúc với mắt:</b> | Tiếp xúc trực tiếp có thể gây hại cho mắt bằng cách làm lạnh.            |
| <b>Tiêu hóa:</b>         | Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường. |

**4.3 Chỉ dẫn gặp bác sĩ ngay lập tức và các xử lý đặc biệt cần thiết**

Không có thông tin về thử nghiệm tại bệnh viện và quản lý y dược học. Thông tin về độc tố cụ thể của chất, nếu có, trong phần 11.

**PHẦN 5: Các biện pháp chữa cháy**

**5.1 Phương tiện chữa cháy**

Cacbon dioxit (CO<sub>2</sub>). Bột khô. Nước xịt mạnh. Dập các đám cháy lớn hơn bằng vòi nước mạnh hoặc bọt chống cồn.

**5.2 Các mối nguy đặc biệt từ các chất hoặc hợp chất**

Làm mát các kiện hàng nguy hiểm với vòi nước xịt.

**5.3 Lời khuyên cho nhân viên cứu hỏa**

Trong bất kỳ đám cháy nào cần phải đeo thiết bị hỗ trợ thở cá nhân và quần áo bảo hộ phù hợp bao gồm găng tay và mặt nạ bảo vệ mắt / mặt.

**PHẦN 6: Các biện pháp xử lý tai nạn**

**6.1 Bảo vệ cá nhân, thiết bị bảo hộ và qui trình cấp cứu**

Không cần biện pháp đặc biệt nào.

**6.2 Lưu ý về môi trường**

Không có cảnh báo đặc biệt nào về môi trường.

**6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và vệ sinh**

Hấp thu các thành phần chất lỏng với vật dụng bìa ướt.

**6.4 Xem các phần khác**

Đồ bảo hộ cá nhân, xem phần 8.2. Thải bỏ, xem phần 13.

**PHẦN 7: Xử lý và lưu trữ**

**7.1 Lưu ý để vận chuyển an toàn**

**Các biện pháp ngăn chặn đám cháy và nổ:**

Tránh xa nhiệt. LƯU Ý: Bụi khí là khí được nén. Giữ xa khỏi ánh sáng mặt trời trực tiếp và nhiệt độ quá 50 °C. Không cố mở hoặc vút vào lửa sau khi sử dụng. Không xịt vào ngọn lửa hoặc các vật nóng.

**Các biện pháp cần để bảo vệ môi trường:**

Đối với các biện pháp kiểm soát môi trường, xem phần 8.2.

**Lời khuyên về vệ sinh tổng quát:**

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn. Tránh xa thức ăn, đồ uống và thức ăn gia súc. Thao tác và mở dụng cụ dụng cẩn thận. Rửa tay trước và sau ngày làm việc. Rửa mặt, tay và mọi phần da bị tiếp xúc cẩn thận sau khi thao tác. Cởi bỏ ngay lập tức tất cả quần áo đã bị nhiễm. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân theo yêu cầu. Chỉ sử dụng với biện pháp thông khí đầy đủ. Xem mục 8.2, Kiểm Soát Tiếp Xúc / Bảo Vệ Cá Nhân.

**7.2 Các điều kiện lưu trữ an toàn, gồm cả các hóa chất kỵ nhau**

Lưu trữ theo qui định của địa phương hoặc chính quyền sở tại. Tránh xa nguồn nhiệt và ánh sáng mặt trời trực tiếp. Các điều kiện cần tránh, xem phần 10.4. Các vật liệu xung khắc nhau, xem phần 10.5.

**7.3 Người dùng**

Không có đề nghị cụ thể cho người sử dụng.

**PHẦN 8: Kiểm soát thải bỏ / Bảo vệ cá nhân**

**8.1 Các thông số kiểm soát**

**Giới hạn phơi nhiễm khu vực làm việc**

**Good Sense Office**

Giá trị giới hạn không khí, nếu có:

Giá trị giới hạn sinh học, nếu có:

**8.2 Kiểm soát sự phơi sáng**

Thông tin dưới đây áp dụng cho cách sử dụng mô tả trong phần 1.2 của Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất. Nếu được, xem trang thông tin về sản phẩm phần hướng dẫn thao tác và sử dụng. Các điều kiện sử dụng bình thường được xác định cho phần này.

Áp dụng các biện pháp an toàn đề nghị khi thao tác sản phẩm chưa được pha loãng :

**Kiểm soát kỹ thuật phù hợp:** Chỉ sử dụng ở nơi thông khí tốt.  
**Kiểm soát tổ chức phù hợp:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

**Thiết bị bảo hộ cá nhân**

**Bảo vệ mắt / mặt:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.  
**Bảo vệ tay:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.  
**Bảo vệ thân thể:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.  
**Bảo vệ hô hấp:** Thông thường không cần bảo vệ đường hô hấp. Tuy nhiên, cần tránh hít phải hơi, bụi, khí hoặc bụi khí.

**Kiểm soát phơi nhiễm môi trường:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

**PHẦN 9: Các đặc tính lý hóa**

**9.1 Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản**

**Trạng thái vật lý:** Khí dung

**Màu:** Chưa xác định

**Mùi:** Sản phẩm cụ thể

**Ngưỡng phát hiện mùi:** Không áp dụng

**pH:** Không áp dụng

**Điểm tan chảy/Điểm đóng băng (°C):** Chưa xác định

**Điểm sôi ban đầu và mức sôi (°C):** Chưa xác định

**Phương pháp / lưu ý**

Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này  
 Không áp dụng vì sản phẩm ở dạng hơi xịt

**Khả năng cháy (lỏng):** Không áp dụng. Không dễ cháy.

**Điểm sáng (°C):** Không áp dụng vì sản phẩm ở dạng hơi xịt

**Sự cháy:** Không áp dụng

( Tiêu chí và Kiểm tra bằng tay UN, phần 32, L.2 )

Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

**Tốc Độ Bay Hơi:** Chưa xác định

**Khả năng cháy (rắn, khí):** Chưa xác định

**Giới hạn nổ/giới hạn cháy dưới và trên (%):** Chưa xác định

**Áp suất hơi:** Chưa xác định

**Tỷ khối hơi tương đối:** Chưa xác định

**Tỉ trọng liên quan:** ≈ 1.00 (20 °C)

**Hòa tan trong / Trộn lẫn với nước:** Trộn lẫn hoàn toàn

**Hệ số phân tách: n-octanol / nước:** Không có thông tin

Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này  
 OECD 109 (EU A.3)

Thông tin về chất, hệ số n-octanol / nước (log Kow): xem phần 12.3

**Nhiệt độ tự bốc cháy:** Chưa xác định

**Nhiệt độ phân hủy:** Không áp dụng

**Độ nhớt:** Chưa xác định

**Các đặc tính nổ:** Không nổ. Các hơi có thể hình thành các hỗn hợp nổ với không khí.

**Các đặc điểm oxy hóa:** Không oxy hóa.

**9.2 Thông tin khác**

**Sức căng bề mặt (N/m):** Chưa xác định

**Ăn mòn kim loại:** Không ăn mòn

**PHẦN 10: Ổn định và phản ứng**

**10.1 Phản ứng**

Không có cảnh báo phản ứng hóa học nguy hiểm trong điều kiện lưu trữ hoặc sử dụng bình thường.

**10.2 Độ ổn định của hóa chất**

Ổn định trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

### 10.3 Khả năng các phản ứng hóa học nguy hiểm

Không có phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

### 10.4 Các điều kiện cần tránh

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

### 10.5 Các vật liệu kỵ nhau

Không được biết đến trong điều kiện sử dụng bình thường.

### 10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

## PHẦN 11: Thông tin về độc tố

### 11.1 Thông tin về ảnh hưởng của độc tố

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

#### Độc tính cấp tính

Độc tính cấp tính qua miệng

Độc tính cấp tính qua da

Độc cao với đường hô hấp

#### Kích ứng và ăn mòn

Kích ứng da và ăn mòn

Kích ứng mắt và ăn mòn

Kích ứng đường hô hấp và ăn mòn

#### Nhạy cảm

Nhạy cảm do tiếp xúc da

Nhạy cảm do hít thở

#### Các tác dụng CMR (gây ung thư, gây đột biến gen, và độc cho sinh sản)

Khả năng gây đột biến gen

Khả năng gây ung thư

Độc tính sinh sản

#### Độc tính liều nhiều lần

Độc với đường miệng mãn tính hoặc nghiêm trọng

Độc tính bán lâu dài qua da

Độc với đường thở mãn tính

Độc tính lâu dài

STOT-phơi nhiễm đơn

STOT-phơi nhiễm lặp lại

**Hiểm họa hít phải qua miệng**

Các chất với các cảnh báo hô hấp (H304), nếu có, được liệt kê trong phần 3. Nếu liên quan, xem phần 9 về độ nhớt và độ đậm đặc của sản phẩm.

**Các triệu chứng và ảnh hưởng ngược về sức khỏe tiềm ẩn**

Các triệu chứng và ảnh hưởng liên quan đến sản phẩm, nếu có, được liệt kê trong phần 4.2.

**PHẦN 12: Thông tin về sinh thái học****12.1 Độc tố**

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

**Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh**

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - tảo

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - các loài sinh vật biển

Ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải-độc cho các vi khuẩn

**Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh**

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Độc cho đời sống thủy sinh cho các sinh vật đáy, bao gồm các sinh vật trú ngụ dưới lớp trầm tích, nếu có:

**Độc với đất**

Độc với đất - giun đất, nếu có:

Độc với đất - thực vật, nếu có:

Độc với đất - chim, nếu có:

Độc với đất - các loại côn trùng có lợi, nếu có:

Độc với đất - vi khuẩn trong đất, nếu có:

**12.2 Sự tồn tại và phân hủy****Phân hủy phi sinh học**

Phân hủy phi sinh học - phân hủy quang trong không khí, nếu có:

Phân hủy phi sinh học - thủy phân, nếu có:

Phân hủy phi sinh học - các quá trình khác, nếu có:

**Khả năng bị phân hủy sinh học**

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện thiếu khí

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện của biển và kỵ khí, nếu có:

Phân hủy trong các thành phần môi trường liên quan, nếu có:

**12.3 Khả năng tích lũy sinh học**

Phần hệ số octan / nước (log Kow)

Hệ số tích tụ sinh học (BCF)

**12.4 Tính luân chuyển trong đất**

Sự hấp thu / Thải ra với đất và trầm tích

**12.5 Các ảnh hưởng ngược khác**

Không có ảnh hưởng ngược nào được biết đến.

**PHẦN 13: Các vấn đề cần xem xét khi thải bỏ**

**13.1 Các phương pháp xử lý chất thải**

**Chất thải từ sản phẩm chưa sử dụng:**

Phân hóa chất đậm đặc hoặc bao bì bị dính hóa chất nên được thải bỏ bởi đơn vị chức năng hoặc theo giấy phép. Thải bỏ các chất thải ra hệ thống cống là không được phép. Các vật liệu bao bì sạch phù hợp cho tái chế năng lượng hoặc tái chế theo pháp luật hiện hành.

**Đổ hết trong bao bì ra**

**Đề nghị:**

Thải bỏ theo qui định/lệnh của địa phương, thành phố hoặc quốc gia.

**PHẦN 14: Vận chuyển**



**Vận chuyển đường bộ, Vận chuyển đường biển (IMDG), Vận chuyển đường hàng không (ICAO-TI / IATA-DGR)**

**14.1 Số UN:** 1950

**14.2 Tên vận chuyển đúng UN:**

Aerosols

**14.3 Phân loại mối nguy vận chuyển:**

Nhãn: 2.1

**14.4 Nhóm đóng hàng:** II

**14.5 Mối nguy môi trường:**

Cảnh báo về môi trường: Không

Chất gây ô nhiễm cho biển: Không

**14.6 Lưu ý đặc biệt cho người sử dụng:** Chưa được biết.

**14.7 Vận chuyển với thể tích lớn theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Mã IBC:** Sản phẩm không được vận chuyển trong các thùng lớn.

**Các thông tin liên quan khác:**

Nội quy vận chuyển bao gồm các phần đặc biệt về phân loại các hàng hóa nguy hiểm được đóng gói với số lượng hạn chế.

**PHẦN 15: Thông tin về luật**

**15.1 Chỉ dẫn / pháp lý về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể cho các chất và hoặc hợp chất**

**Luật quốc gia**

• Nghị định 108/2008/NP-CP, Thông tư số :04/2012/TT-BCT. Quy Định về Phân Loại và Nhãn Hóa Chất

**PHẦN 16: Thông tin khác**

*Thông tin trong văn bản này được dựa trên kiến thức hiện hành tốt nhất của chúng tôi. Tuy nhiên, nó không cấu thành bảo đảm cho bất kỳ 1 mặt cụ thể nào của sản phẩm và không xem là thông tin pháp lý trong hợp đồng cung cấp*

**Mã SDS:** MS4800117

**Phiên bản:** 01.0

**Chỉnh sửa:** 2023-02-27

**Chữ viết tắt và ký hiệu chữ đầu:**

- DNEL - Không giới hạn ảnh hưởng
- PNEC - Không tập trung ảnh hưởng dự đoán được
- ATE - Độc tố nghiêm trọng ước đoán
- LD50 - liều tử vong, 50%
- LC50 - nồng độ tử vong, 50%
- EC50 - nồng độ gây tác dụng, 50%

**Good Sense Office**

- NOEL - mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng
- NOAEL - Mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng có hại
- STOT-RE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm lặp lại)
- STOT-SE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm đơn)
- OECD - Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế

**Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn**